

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐẶNG LÊ TUYẾT TRINH

ĐÔ THỊ TRONG TRUYỆN VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỈ XXI
TỪ HƯỚNG TIẾP CẬN KÍ HIỆU HỌC

Chuyên ngành: Lý luận văn học

Mã số: 9229030.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HỌC

Hà Nội – 2026

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội
& Nhân văn - Đại học Quốc Gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS. TS Nguyễn Thị Như Trang

2. PGS.TS Trần Khánh Thành

Phản biện: TS. Đỗ Văn Hiếu

Phản biện: PGS.TS. Phan Mạnh Hùng

Phản biện: PGS.TS. Lê Thời Tân

Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia Hà Nội,
vào hồi giờ phút ngày tháng năm 2025

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1. Khoa học về các kí hiệu khởi nguồn vào khoảng cuối thế kỉ XIX và được định hình rõ nét vào khoảng đầu thế kỉ XX. Kí hiệu học là ngành khoa học khảo cứu bản chất, chức năng và cơ chế vận hành của kí hiệu và hệ thống kí hiệu. Đây là một trong những phương pháp luận chung cho toàn bộ khoa học xã hội và cũng là một trong những khuynh hướng nghiên cứu văn học giàu tiềm năng, đang được quan tâm hiện nay. Trải qua nhiều giai đoạn phát triển, phê bình kí hiệu học thể hiện rõ những tiềm năng và đã được giới nghiên cứu văn học Việt Nam tiếp cận, giới thiệu, ứng dụng, nghiên cứu. Mặc dù đã được giới thiệu và ứng dụng vào Việt Nam từ những năm 70 của thế kỉ trước nhưng cho đến nay, khuynh hướng này vẫn đang làm mảnh đất còn nhiều khoảng trống hứa hẹn nhiều khám phá mới, những cách đọc mới ở Việt Nam.

2. Lotman Iu. M trong bài *Về kí hiệu quyền* đã chỉ ra rằng: chúng ta đang sống trong một thế giới kí hiệu. Điều ấy cho thấy nghiên cứu kí hiệu học là một trong các hướng nghiên cứu phù hợp, thiết thực với mọi đối tượng, trong đó đặc biệt là văn học thế kỉ XXI. Bởi theo nhà nghiên cứu Trần Đình Sử: “văn học thế kỉ XXI sẽ tự giải thoát khỏi những cách biểu đạt “phản ánh” hiện thực theo lối “ngây thơ” hay “tự biểu hiện” một cách vô thức, khi đó nghệ thuật sẽ tự giác sử dụng vô vàn kiểu kí hiệu để thể hiện tư tưởng. Tốc độ biến đổi của văn hóa trong thời hội nhập gia tăng, hoạt động kí hiệu ngày càng sôi động, nhu cầu biểu nghĩa và giải mã đột biến.” (Lã Nguyên 2019: 404). Phê bình kí hiệu học sẽ là công cụ hiệu quả để giải mã các cấu trúc nội tại của hoạt động văn học đương đại. Vì vậy, chúng tôi muốn sử dụng lý thuyết phê bình kí hiệu học để tìm hiểu một “thực thể” quan trọng của văn học Việt Nam thế kỉ XXI là truyện Việt Nam thế kỉ XXI.

3. Nguyên liệu của văn chương chính là “ hơi thở cuộc sống”, nhiệm vụ của nhà văn là phải diễn tả được khí quyển chung của thời đại. Một trong những vấn đề mang tính thời sự và có sức chi phối sâu rộng đối với đời sống xã hội đương đại là quá trình đô thị hoá. Xã hội Việt Nam những năm đầu thế kỉ XXI cũng không nằm ngoài quy luật phát triển tất yếu của thế giới khi có những bước chuyển mạnh mẽ từ quá trình đô thị hóa và

hiện đại hóa, hội nhập quốc tế. Ở Việt Nam, quá trình đô thị hóa xuất hiện từ thời phong kiến. Trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử, đô thị Việt Nam đã không ngừng được mở rộng và phát triển, góp phần tạo nên những bước chuyển ngoạn mục. Nhưng song hành với những thành tựu, quá trình đô thị hóa của nước ta cũng đang đứng trước những thách thức lớn. Trước hiện thực ấy, truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI đã bắt nhịp rất nhanh và có nhiều phát hiện, khám phá mới mẻ, sâu sắc về đô thị ở chiều đa diện, phức tạp với một hệ thống kí hiệu phức tạp, đa nghĩa. Các nhà văn đương đại không chỉ mượn văn chương làm công cụ để giải bày tình cảm, tư tưởng, mà còn là để đối thoại, tranh biện, phản biện xã hội và giải quyết những vấn đề thời sự nóng bỏng của thời đại.

Mặc dù vấn đề đô thị trong văn học thế kỉ XXI đã được nhiều nhà nghiên cứu đương đại quan tâm, tìm hiểu và luận giải nhưng các kiến giải mà chúng tôi khảo sát được đều chưa có sức khái quát hóa, chủ yếu là sự phân tích rời rạc các hiện tượng văn học riêng rẽ và đa phần được nhìn nhận từ các lí thuyết sinh thái học, tự sự học, thi pháp học. Vì vậy chúng tôi quyết định lựa chọn nghiên cứu đề tài *Đô thị trong truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI từ hướng tiếp cận kí hiệu học* với mong muốn góp thêm một tiếng nói nghiên cứu về đô thị trong truyện Việt Nam nói riêng và văn học Việt Nam đương đại nói chung từ góc nhìn kí hiệu học.

2. Mục đích

Vận dụng lí thuyết kí hiệu học, luận án khảo sát các tác phẩm truyện về đô thị Việt Nam đầu thế kỉ XXI; phân tích các tác phẩm dưới cách tiếp cận kí hiệu học để hệ thống hoá kí hiệu định vị đô thị như kiến trúc, sinh thái và con người thị dân; đồng thời nghiên cứu đô thị như một liên kí hiệu văn hoá và mỹ học.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

* *Đối tượng nghiên cứu*: đô thị trong truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI

* *Phạm vi nghiên cứu*:

a. Tiểu thuyết: *Gần như là sống* (Đỗ Phấn), *Thị dân tiểu thuyết* (Nguyễn Việt Hà), *Cửa hiệu giặt là* (Đỗ Bích Thuyền), *Nhắm mắt nhìn trời*, (Nguyễn Xuân Thủy), *Nhiều cách sống* (Nguyễn Quỳnh Trang), *Trí nhớ suy tàn* (Nguyễn Bình Phương)

b. Truyện ngắn: *Vết thương thành thị* (Đỗ Tiến Thụy), *Thành phố đi vắng* (Nguyễn Thị Thu Huệ), *Nhật ký nhân viên văn phòng* (Phong Điệp), *Lan man trong lúc kẹt xe* (Bảo Ninh).

4. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi lựa chọn các cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu sau: Tiếp cận kí hiệu học, trần thuật học, Tiếp cận liên ngành, Phương pháp nghiên cứu cấu trúc. Bên cạnh đó, luận án còn sử dụng các thao tác so sánh, phân tích, thống kê, tổng hợp để từng bước giải quyết triệt để và hiệu quả nhất các nhiệm vụ đặt ra.

5. Ý nghĩa khoa học của đề tài luận án

(1) Bước đầu hệ thống hoá lí thuyết về kí hiệu học.

(2) Góp phần nhận diện đặc điểm định vị đô thị qua các kí hiệu: kiến trúc, sinh thái và con người thị dân.

(3) Phân tích kí hiệu đô thị trong truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI từ hai phương diện văn hoá và mỹ học.

6. Bố cục dự kiến của nghiên cứu

Ngoài phần Mở đầu, phần Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận án được cấu trúc thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Đô thị và hệ thống kí hiệu định vị đô thị trong truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI

Chương 3: Đô thị như một liên kí hiệu văn hoá trong truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI

Chương 4: Đô thị như một hệ thống kí hiệu mỹ học trong truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan về lí thuyết kí hiệu học

1.1.1. Lí thuyết kí hiệu học

1.1.1.1. Kí hiệu học - những khái niệm cơ bản

Kí hiệu học (Semiology hay Semiotics) là một khoa học nghiên cứu về bản chất, chức năng, cơ chế hoạt động của kí hiệu và hệ thống kí hiệu.

Trong nghiên cứu phê bình kí hiệu học, một số khái niệm cơ sở quan trọng cần được xác định là: kí hiệu – biểu tượng – mã.

Kí hiệu (tiếng Anh: sign, tiếng Pháp: signe) là thuật ngữ kí hiệu được F. de Saussure sử dụng trong lĩnh vực ngôn ngữ học khi xem xét mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt.

Biểu tượng (tiếng Pháp: *symbole*; tiếng Anh: *Symbol*) có nghĩa gốc từ thời Hi Lạp cổ đại, có nghĩa là dấu hiệu, sự vật dùng để nhận biết.

Mã (A, P : code) là một thuật ngữ được dùng với nghĩa rất rộng trong nhiều lĩnh vực khác nhau: thông tin, kí hiệu học, xã hội ngôn ngữ học, văn học, sinh vật học, thương nghiệp...

1.1.1.2. Kí hiệu học trong dòng chảy lí luận

Nhiều ý kiến cho rằng khoa học về các kí hiệu ra đời vào khoảng cuối thế kỉ XIX và được định hình rõ vào khoảng đầu thế kỉ XX. Tuy nhiên, khái niệm kí hiệu học đã có mầm mống từ trước đó rất lâu. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đức Dân, khái niệm “kí hiệu học được manh nha từ những ý kiến của Aristote và Platon về ngôn ngữ.

Mặc dù đã có cơ sở mầm mống từ sớm nhưng kí hiệu học chỉ thực sự định hình khi nhà ngôn ngữ học người Thụy Sĩ Ferdinand de Saussure (1857 - 1913) và triết gia người Mỹ Charles Sander Pierce (1839 - 1914) đưa ra các lí thuyết rõ ràng về kí hiệu và kí hiệu học. Đây là hai nhà sáng lập ra khoa học về kí hiệu. Sau này, lý thuyết của Saussure đã được Roman Jakobson truyền bá và ứng dụng trong chủ nghĩa hình thức Nga (1914–1934). Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhất là ở những năm 1960, 1970, nhân loại chứng kiến sự bùng nổ của khuynh hướng nghiên cứu kí hiệu học.

Phê bình kí hiệu học có thể được chia làm ba nhánh phát triển chính, đó là: (1) Kí hiệu học cấu trúc; (2) Kí hiệu học ngữ nghĩa; (3) Kí hiệu học

văn hoá. Ngoài ra khi khảo sát tình hình phát triển của kí hiệu học trong thế kỉ XX, có ý kiến phân chia các trường phái kí hiệu học thế giới ra làm ba nhóm chính: (1) Ngôn ngữ học kí hiệu (với đại diện là Ferdinand de Saussure, Louis Hjelmslev, Roland Barthes); (2) Phi ngôn ngữ học kí hiệu (với đại diện là Charles Sanders Peirce, Thomas Sebeok); (3) Nhóm các nghiên cứu triết trung (Umberto Eco và một số nhà kí hiệu học khác)

1.1.1.3. Kí hiệu học đô thị

Lý thuyết về kí hiệu học đô thị được coi là một nhánh nghiên cứu của lý thuyết kí hiệu học ứng dụng. Đây là một khuynh hướng nghiên cứu cấu thành một cách tiếp cận kí hiệu học đối với các mô hình và thực tiễn diễn ngôn của những người giao tiếp trong môi trường đô thị. Kí hiệu học đô thị có thể được phân chia thành ba hướng nghiên cứu khác nhau tương ứng với ba nhánh phát triển của kí hiệu học nói chung là: (1) Kí hiệu học kiến trúc; (2) Kí hiệu học hình thức; (3) Kí hiệu học văn hoá.

1.1.2. Kí hiệu học ở Việt Nam

Kí hiệu học đã trở thành nền tảng lý thuyết của rất nhiều khuynh hướng nghiên cứu về ngôn ngữ học cũng như khoa học xã hội nhân văn. Khuynh hướng này đã được phổ biến ở rất nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Vượt qua những khó khăn ban đầu, kí hiệu học ở Việt Nam đã trải qua một quá trình phát triển khá dài và bước đầu đã có những ứng dụng mới.

Giai đoạn 1 (đầu thế kỉ XX đến năm 1975): chứng kiến sự khó khăn trong quá trình giới thiệu và ứng dụng kí hiệu học ở Việt Nam.

Giai đoạn 2 (sau năm 1975 đến hết thế kỉ XX): Sau khi đất nước thống nhất, đặc biệt, sau Đổi mới 1986, cùng với sự hội nhập kinh tế, văn hoá Việt Nam đi vào dòng chảy chung của thời đại, nền phê bình – lý luận Việt Nam cũng chuyển đổi theo. Với tư tưởng hội nhập, những tư tưởng phê bình văn học lớn của thế giới đã được cập nhật không ngừng vào đời sống văn học Việt trong đó có kí hiệu học.

Giai đoạn 3 (từ năm 2000 trở lại đây): Giai đoạn này chứng kiến sự nở rộ của nhiều công trình dịch thuật, nghiên cứu ứng dụng kí hiệu học ở Việt Nam.

1.2. Tổng quan về nghiên cứu văn học đô thị

1.2.1. Khái niệm đô thị và văn học đô thị

Khái niệm “đô thị” (*urban*) là một trong những phạm trù nền tảng nhưng cũng phức tạp và khó xác định trong khoa học xã hội và nhân văn.

Từ điển Bách khoa Việt Nam đưa ra định nghĩa đô thị “là không gian cư trú của cộng đồng người sống tập trung và hoạt động trong những khu vực phi kinh tế nông nghiệp” [Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, 1995, tr. 836].

“Văn học đô thị” (*urban literature*) là khái niệm ra đời gắn liền với tiến trình hiện đại hóa và đô thị hóa trong lịch sử nhân loại. Khi thành phố trở thành trung tâm của kinh tế, chính trị, văn hóa và đời sống tinh thần, văn học tất yếu hướng đến việc phản ánh, lý giải và phê bình hiện tượng đô thị như một hình thái tồn tại mới của con người.

1.2.2. Tổng quan những nghiên cứu về văn học đô thị trên thế giới

Cùng với quá trình hình thành và phát triển các đô thị trên thế giới, đề tài đô thị dần xuất hiện trong văn học. Văn học đô thị phát triển sớm hơn ở phương Tây như Anh, Pháp, Mỹ... và một số nước Đông Á, điển hình như Nhật Bản, Trung Quốc... Nghiên cứu văn học đô thị không chỉ góp phần hiểu rõ tiến trình hiện đại hóa văn học, mà còn mở ra góc nhìn liên ngành về văn hóa – xã hội Việt Nam trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng.

Nghiên cứu về văn học đô thị trên thế giới, có thể kể đến rất nhiều công trình nghiên cứu như: *Tiểu thuyết đô thị Mỹ* (*The American city novel*) của Blanche Gelfant; *Hình tượng đô thị trong văn học hiện đại* (*The image of the city in modern literature*) của Burton Pike; *Văn học và sự trải nghiệm đô thị* (*Literature and the urban experience*) của Michael Jaye và Ann Chalmers Watts;

1.2.3. Tổng quan những nghiên cứu về đô thị trong truyện Việt Nam đầu thế kỷ XXI

Qua việc khảo sát các nguồn tài liệu trên, có thể thấy các nhà nghiên cứu đương thời đã nhận thức sâu sắc được sự giao thoa giữa văn học và quá trình đô thị hóa trong bối cảnh văn học Việt Nam đương đại. Các công trình nghiên cứu tập trung khảo sát sự vận động của văn xuôi Việt Nam qua đề tài đô thị, đặc biệt từ thời kỳ Đổi mới đến nay. Các nhà nghiên cứu đã có những đóng góp đáng kể trong việc nhận diện “cảm thức đô thị”, “tâm thức thị dân” và “ám ảnh đô thị” qua các thể loại truyện ngắn, tiểu thuyết, tản văn. Đồng thời, các luận văn, bài báo và chuyên luận cũng đã đề cập đến những khía cạnh đa chiều của đời sống đô thị trong văn học, từ không gian sống, các mối quan hệ xã hội cho đến thân phận con người,

đặc biệt là phụ nữ trong thời kỳ đô thị hóa nhanh chóng. Tuy nhiên chưa có công trình nào khảo sát hệ thống vấn đề đô thị trong truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI từ góc nhìn kí hiệu học.

CHƯƠNG 2

ĐÔ THỊ VÀ HỆ THỐNG KÍ HIỆU ĐỊNH VỊ ĐÔ THỊ TRONG TRUYỆN VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỈ XXI

2.1. Đô thị và sự mã hóa không gian định vị đô thị: từ kiến trúc ngoại biên đến kiến trúc nội đô trong truyện kể

2.1.1. Mã kiến trúc vùng ngoại biên đô thị

2.1.1.1. Kiến trúc vùng ngoại biên của đô thị với đặc tính “lưỡng cư”- nơi tiếp giáp giữa nông thôn và thành thị

Qua nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy kiến trúc vùng ngoại biên đô thị trong truyện đô thị Việt Nam đương đại được biểu hiện như không gian “lưỡng cư”, nơi vừa mang dấu ấn nông nghiệp – nông thôn, vừa chịu tác động mạnh mẽ của tiến trình đô thị hóa. Kiến trúc vùng ngoại biên trong văn học không chỉ là không gian vật lý mà còn là biểu tượng cho sự đứt gãy văn hóa, nơi con người không còn bám rễ hoàn toàn vào kí ức làng quê, cũng chưa thật sự hội nhập với nhịp sống đô thị – sống trong trạng thái lưỡng lự, bất định và luôn tiềm ẩn những biến động về sinh thái, đạo lý và căn tính.

2.1.1.2. Kiến trúc vùng ngoại biên của đô thị - kiểu kiến trúc đan xen giữa truyền thống và hiện đại.

Trong truyện đô thị Việt Nam đầu thế kỉ XXI, kiến trúc vùng ngoại biên của đô thị được khắc họa như một kiểu không gian đan xen giữa truyền thống và hiện đại, tạo nên một “không gian mềm” – vùng đệm văn hóa giữa cấu trúc làng và môi trường đô thị hóa. Đó cũng là kí hiệu văn học vừa lưu giữ kí ức nông thôn, vừa tích hợp yếu tố hiện đại để tạo nên một diện mạo kiến trúc “lưỡng cư”, phản ánh sinh động quá trình chuyển tiếp văn hóa – sinh thái – thẩm mỹ trong tiến trình đô thị hóa của Việt Nam đương đại.

2.1.2. Mã kiến trúc nội đô

2.1.2.1. Kiến trúc công cộng: không gian giao tiếp và liên kết cộng đồng nơi đô thị

Trong truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI, sự định vị hình ảnh đô thị được các nhà văn đương đại thể hiện ngay từ không gian kiến trúc công cộng quen thuộc như vỉa hè, công viên, phố xá...

2.1.2.2. Kiến trúc thương mại: không gian định hình đô thị hiện đại và lối sống thị dân

Thực tế cho thấy sự phát triển như vũ bão của đô thị đã đặt ra bài toán phải mở rộng các không gian kiến trúc thương mại, tiêu dùng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân. Đó là dấu hiệu định hình một đô thị hiện đại, phản ánh sự chuyển mình của xã hội Việt Nam trong thời kỳ hiện đại hóa và toàn cầu hóa. Nhưng cùng với sự chuyển mình của đô thị là sự ồn ã, bộn bề của hiện thực đời sống thị dân.

2.1.2.3. Kiến trúc dân dụng: không gian riêng tư trong cấu trúc đô thị hiện đại

Đặc điểm nổi bật của kiến trúc nhà dân dụng trong truyện Việt Nam đương đại là kiểu khối hộp, mang tính chất khép kín – một kiểu kiến trúc mang tính chất giới hạn. Lối kiến trúc này được cụ thể hoá và mang ý nghĩa tựa như một mê cung nơi con người bị mắc kẹt, không chỉ về mặt vật lý mà còn cả tinh thần.

2.2. Đô thị và sự mã hóa kí hiệu định vị sinh thái đô thị

2.2.1. Trạng thái dồn nén của không gian sinh thái

Trong không gian đô thị, sự dồn nén của không gian sinh thái tự nhiên là một dấu hiệu rõ ràng cho còn thấy sự chống lại thể giới phi nhân tính với con người. Con lối đô thị hóa vội vã cùng với lối tư duy phát triển lệch lạc, thẩm mỹ phô trương, kịch cỡm đang bức tử tự nhiên, khiến môi trường sống của người dân ngày càng bị thu hẹp. Người dân thành thị bị nhốt trong những cái “hộp” sinh thái chật chội, đông đúc, tù túng.

2.2.2. Sự phá vỡ và xâm phạm hệ sinh thái tự nhiên

Từ tiếp cận kí hiệu học, nghiên cứu đô thị trong truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI, sinh thái đô thị được các nhà văn đương đại miêu tả đang tiềm ẩn thực tại môi trường xuống cấp, sự phá vỡ và xâm phạm hệ sinh thái tự nhiên và đặc biệt là vấn đề giao thông. Kí hiệu giao thông dễ thấy được giao thông đô thị là một lát cắt tiêu biểu của sinh thái đô thị, phản ánh mối quan hệ giữa con người, phương tiện, hạ tầng và môi trường sống trong một hệ thống tương tác phức hợp.

2.2.3. Sự chuyển tiếp từ hệ sinh thái tự nhiên sang hệ sinh thái nhân tạo

Soi vào truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI, nhìn từ tiếp cận kí hiệu học, người đọc nhận diện được một cách rõ ràng quá trình chuyển tiếp từ hệ sinh thái tự nhiên sang hệ sinh thái nhân tạo, trong đó tự nhiên bị “tái mã hóa” theo hướng thị trường, tiêu dùng và công nghệ. Sự biến đổi này không chỉ là sự thay đổi cảnh quan mà còn là sự biến mất của một hệ kí hiệu sống tự nhiên và cả kí ức cộng đồng, thay vào đó là sự thống trị của một ngôn ngữ không gian phi bản sắc, phi bản địa, đầy tham vọng kinh tế nhưng nghèo nàn chiều sâu văn hóa – sinh thái.

2.3. Đô thị và sự mã hóa kí hiệu định vị con người thị dân

2.3.1. Lối sống và sinh kế của thị dân

2.3.1.1. Nỗi ưu tư sinh kế nơi đô thị với tập hợp nghề cũ – mới

Các nhà văn đương đại dường như không bỏ sót một phương thức sinh kế nào trong xã hội đô thị. Họ đã điểm danh hầu hết những tập hợp nghề cũ mới đan xen, từ tầng lớp trí thức đến lao động chân tay: nhà văn, bác sĩ, họa sĩ, cắt tóc, vá xe, mổ lợn, thợ xẻ, chài lưới, nuôi chó, nuôi chim, hát phân... Thậm chí họ cập nhật thêm nghề “ô-sin”, “cave”, “cầm đồ”. Với những trải nghiệm cá nhân, các nhà văn đương đại muốn khắc họa đầy đủ diễn biến mưu sinh nơi đô thị đồng thời định vị vị thế, nhân phẩm của con người đô thị qua một tập hợp đa dạng ngành nghề.

2.3.2. Căn tính cá nhân thị dân

2.3.2.1. Tiếng nói cá nhân cô đơn

Trước hết, trong không gian đô thị, *nỗi cô đơn* của dân thành thị và tầng lớp trí thức đã chạm vào chính xác cái cảm thức đô thị. Giữa cuộc sống hiện đại, tiến bộ, tương chừng là bá chủ, trung tâm của một không gian văn minh mới thì hóa ra con người lại lạc lõng, cô đơn hơn. Nghiên cứu truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI, chúng tôi nhận thấy nỗi cô đơn và tâm lí chán nản, hoài nghi cuộc sống trở thành một phần tất yếu của con người đô thị.

2.3.2.2. Tiếng nói tự vấn, hoài nghi về bản thể, hoang loạn trên con đường tìm kiếm, định hình lại chính mình

Hiện thực cuộc sống vô nghĩa, phi lý đã tạo nên hình ảnh con người tự vấn về bản thể, hoang loạn trên con đường tìm kiếm, định hình lại chính mình. Con người sinh ra là để sống nhưng lại lạc lối trong hành trình đi

tìm kiếm ý nghĩa cuộc sống và tìm kiếm chính mình. Càng sống, con người càng trống rỗng, lạc loài. Các nhân vật trong tiểu thuyết đương đại cứ hoang hoải trong nỗ lực tìm kiếm sự bầu vút, nương tựa, họ đến với tình yêu, tình dục như sự cứu rỗi nhưng không ít lần, các nhân vật chỉ nhận về nỗi cay đắng, thâm trầm.

2.3.3. Con người thị dân phản tỉnh trước sự khủng hoảng môi trường sinh thái đô thị

2.3.3.1. Con người thức tỉnh, sám hối, tôn trọng tự nhiên

Truyện viết về đô thị đầu thế kỉ XXI không đơn thuần lên án hiện thực mà còn thực hiện chức năng cảnh tỉnh sinh thái. Chỉ khi nào con người thị dân ý thức rõ về sự lệch chuẩn trong mối quan hệ giữa mình với tự nhiên, từ đó sám hối và sửa sai thì tiến trình đô thị hóa mới có thể được điều chỉnh theo hướng nhân văn và bền vững hơn. Văn học lúc này phản ánh hành vi phản tư đạo đức về môi trường sống, đồng thời mở ra đối thoại giữa văn hóa đô thị và sinh thái nhân văn trong thời hiện đại.

2.3.3.2. Con người nỗ lực bảo vệ thiên nhiên và giá trị truyền thống ở chốn thị thành

Qua những nét khắc họa chân thực, giàu chất nhân văn trong truyện viết về đô thị đầu thế kỉ XXI, các nhà văn đương đại không chỉ phản ánh hiện thực đô thị mà còn gửi gắm niềm tin vào sức mạnh của tình yêu thương, lòng vị tha, sự hi sinh – những giá trị truyền thống đã làm nên bản sắc của con người Việt Nam. Đó cũng chính là lời khẳng định: dẫu xã hội có đổi thay đến đâu, thì phẩm giá con người, những điều thiện lành sâu thẳm vẫn là điều níu giữ nhân tính và làm nên ý nghĩa cuộc sống.

2.3.3.3. Con người hướng tới cuộc sống gắn liền với thiên nhiên

Mô hình nhân cách con người đô thị hướng tới sự phát triển bền vững theo chủ nghĩa nhân văn sinh thái được các nhà văn đương đại chỉ ra trước hết là sự thức tỉnh, sám hối, tôn trọng giống loài, tôn trọng bản thể và nỗ lực bảo vệ tự nhiên. Thiên nhiên trong truyện viết về đô thị Việt Nam đầu thế kỉ XXI trở thành một chủ thể nghệ thuật mang tính nhân văn sâu sắc, biểu hiện cho khát vọng trở về, cho nhu cầu thanh lọc tâm hồn và khẳng định mối liên hệ bền chặt giữa con người và quê hương – cội nguồn của sự sống và niềm an yên.

CHƯƠNG 3

ĐÔ THỊ NHƯ MỘT LIÊN KÍ HIỆU VĂN HOÁ TRONG TRUYỆN VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỈ XXI

3.1. Mã kí hiệu giới

3.1.1. *Đô thị và sự chuyển dịch vị thế của nam giới*

Từ tiếp cận kí hiệu học văn hoá, chúng tôi nhận thấy các văn bản văn học thường biểu đạt các cấu trúc ý nghĩa vốn được thiết định bởi hệ thống kí hiệu giới/giới tính (*gender/sex signing system*). Trong truyện viết về đô thị Việt Nam đương đại, người đọc có thể nhận ra sự hiện diện của những kí hiệu giới, được mã hoá trong hình tượng nhân vật nam – nữ với sự dịch chuyển của vị thế nam giới. Thay thế mẫu hình nam giới ở vị trí trung tâm quyền lực trong truyền thống, những biểu tượng nam giới trong truyện đô thị đương đại thường được mã hoá như những thân thể đang lạc hướng, có phần yếu thế hơn, thậm chí bị đẩy ra rìa ngoại biên xã hội.

3.1.2. *Đô thị và tiếng nói tiếm cận nữ quyền*

3.1.2.1. *Sự cắt nghĩa thân phận phụ nữ trong môi trường đô thị*

Đi sâu vào nghiên cứu truyện viết về đô thị Việt Nam đầu thế kỉ XXI, chúng ta nhận ra rằng các nhà văn đã khám phá được những chiều hướng tác động phức tạp của tự nhiên đến nữ giới, cũng như quan hệ tương tác giữa nữ giới và tự nhiên, phơi bày, phê phán sự áp bức song trùng lên tự nhiên và phụ nữ trong quá trình đô thị hoá. Bên cạnh đó, các nhà tiểu thuyết Việt Nam đầu thế kỉ XXI đã nhận diện những chấn thương tâm lí của người phụ nữ trước làn sóng đô thị.

3.1.2.2. *Khát vọng nữ quyền và sự chuyển dịch vị thế, vai trò của nữ giới nơi đô thị*

Nữ quyền thể hiện trong truyện đương đại Việt Nam là hình ảnh những người phụ nữ dám thể hiện tiếng nói tự do, tự trị và giá trị của bản thân. Họ tự do phô diễn những khoái lạc dục vọng của mình và luôn mang trong mình khát vọng hạnh phúc và bản thể. Bên cạnh đó, trong truyện đương đại Việt Nam viết về đô thị, người phụ nữ còn thể hiện được vị thế của mình khi đóng vai trò thức tỉnh, gắn kết nam giới với tự nhiên và cuộc sống nơi đô thị. Họ trở thành mã trung gian liên kết giữa cái tự nhiên (bản năng, cảm xúc) và cái hiện đại (đô thị hóa, phân mảnh), từ đó tạo nên các tầng nghĩa đa chiều cho văn bản. Chính qua sự hiện diện và hành động

của những nhân vật nữ này, truyện đô thị đương đại đã kiến tạo một không gian kí hiệu học nơi giới nữ không còn là “kí hiệu bị định danh”, mà trở thành “kí hiệu chủ thể hóa.

3.1.3. Đô thị và nỗi lòng đồng tính

Với một cái nhìn nhân văn, các nhà văn đầu thế kỉ XXI đã đi sâu mô tả và nhận diện những che giấu về thân phận, những mặc cảm giới tính của cộng đồng song tính, lưỡng giới nơi đô thị. Việc khai thác chủ đề đồng tính trong văn học đương đại không chỉ phản ánh hiện thực xã hội, mà còn là phương tiện để các nhà văn đương đại khám phá bản thể con người – nơi hội tụ cả sức mạnh và sự yếu đuối, cả những khát khao phá vỡ sự áp đặt, những cơn điên loạn của xúc cảm, cùng những hoang mang và khao khát bản năng của tuổi trẻ. Thấu hiểu hơn những số phận “lạc giới”, những bản năng lệch, những nỗi đau giới tính, truyện viết về đề tài đô thị đầu thế kỉ XXI đã hướng vào giá trị nhân văn cốt lõi.

3.2. Hệ biểu tượng nghi lễ - tôn giáo

3.2.1. Biểu tượng nghi lễ - tôn giáo: sự hoà giải tôn giáo

Trong truyện Việt Nam viết về đô thị đầu thế kỉ XXI, không khó để người đọc tìm thấy các biểu tượng không gian tôn giáo: nhà thờ, chùa, đền... Trong hầu hết các tác phẩm mà chúng tôi khảo sát, không gian chùa chiền, đền miếu và cả khoảng không gian ảo trong tâm linh của con người đều được tác giả tái hiện với tần số cao. Những không gian tôn giáo này không chỉ là địa điểm vật lý mà còn là biểu tượng không gian thiêng liêng, nơi con người gửi gắm niềm tin tuyệt đối và sự hòa giải trong tâm hồn. Sự xuất hiện với tần suất dày đặc của các không gian linh thiêng tôn giáo ấy đã phản ánh chiều sâu nội tâm và sự gắn bó bền chặt với niềm tin tôn giáo.

3.2.2. Biểu tượng nghi lễ - tôn giáo: sự xung đột tôn giáo

Trong truyện đô thị Việt Nam đầu thế kỉ XXI, độc giả cũng bắt gặp những biểu tượng nghi lễ – tôn giáo thể hiện sự xung đột tôn giáo và tính chất thế tục của đức tin. Đó là những mã kí hiệu trung tâm phản ánh chiều sâu tâm linh và những khủng hoảng hiện sinh của con người đô thị. Điều này bắt nguồn từ thực tế đô thị là không gian đa tôn giáo, nơi các hệ giá trị truyền thống va chạm với những luồng tư tưởng hiện đại, ngoại lai. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và thị trường hóa, nhiều nghi lễ tôn giáo bị

mất đi tính liêng thiêng, trở thành hình thức xã hội hoặc bị chi phối bởi lợi ích thế tục.

3.3. Kí hiệu quyền: sự giằng co của các hệ giá trị

3.3.1. Sự liên kết của trục hệ hình và trục kết hợp: độ căng giữa hệ giá trị truyền thống và hiện đại

3.3.1.1. Xung đột về cách nhìn nhận các chuẩn mực giá trị và lễ sống

Trong mô hình kí hiệu học song trục, trục hệ hình đảm nhận vai trò thiết lập xung đột về cách nhìn nhận các chuẩn mực giá trị và lễ sống trong truyện đô thị Việt Nam đầu thế kỉ XXI. Trục này hoạt động như một nền tảng nơi các tập hợp ý nghĩa đối lập luôn thường trực để nhân vật buộc phải lựa chọn. Một mặt, các kí hiệu thuộc về hệ hình truyền thống nhấn mạnh lễ sống dựa trên sự hi sinh bản thân, nghĩa vụ gia tộc, trách nhiệm với gia đình... Mặt khác, hệ hình hiện đại đề cao sự tự chủ, tự do, thậm chí là tham vọng cá nhân. Sự đối lập này không chỉ là sự khác biệt thể hệ mà còn là sự xung đột giữa các quan niệm, lý tưởng sống. Mỗi lựa chọn hệ hình của nhân vật đều được kích hoạt trên trục kết hợp, tạo ra hệ quả tự sự kịch tính và làm nổi bật sự mâu thuẫn trong mỗi con người thị dân trong việc định hình lễ sống giữa áp lực xã hội đa chiều.

3.3.1.2. Xung đột giữa các giá trị vật chất và giá trị tình cảm, đạo đức

Trục kết hợp là đường dây tự sự tuyến tính, có chức năng kết nối các kí hiệu đô thị hiện đại (như không gian tiêu dùng, môi trường làm việc cạnh tranh hay cám dỗ vật chất) để kiến tạo bối cảnh vật chất hóa. Chính trong chuỗi liên kết này, xung đột giữa các giá trị vật chất và giá trị tình cảm, đạo đức dần hiển hiện và trở nên kịch tính hóa. Dưới góc nhìn kí hiệu học văn hoá, xung đột giữa các giá trị vật chất và giá trị tình cảm, đạo đức trong văn học đô thị đương đại phản ánh sự va chạm giữa các hệ thống mã biểu nghĩa – nơi các kí hiệu từng đại diện cho tinh thần, tri thức, nghệ thuật đang dần bị thay thế hoặc làm rỗng bởi những kí hiệu tiêu dùng, kim tiền.

3.3.2. Sự kết hợp của các motif: sự tương tác giữa giá trị văn hoá đại chúng và văn hoá tinh hoa

3.3.2.1. Sự xuất hiện của các motif “lai ghép”

Các tác giả truyện đô thị Việt Nam đầu thế kỉ XXI khéo léo đan xen motif văn hóa đại chúng và tinh hoa để tạo sự cân bằng giữa tính giải trí và chiều sâu tư tưởng. Đó là motif quán cà phê, quán bar... đại diện cho không gian đại chúng nhưng lại được các nhà văn đương đại được nâng tầm thành không gian triết lý, tự sự mang đậm chất tinh hoa. Bên cạnh đó, các nhà văn đương đại cũng sử dụng motif ăn mặc thời trang mang màu sắc phổ thông như một biểu tượng ẩn dụ về thân phận, địa vị xã hội và mức độ lệch chuẩn văn hóa của con người trong không gian đô thị. Motif con người dị dạng, nghịch dị xuất hiện trong truyện đô thị Việt Nam đầu thế kỉ XXI cũng là một biểu hiện sinh động cho sự kết hợp và tương tác giữa văn hoá đại chúng và văn hoá tinh hoa – hai hệ giá trị tưởng chừng đối lập nhưng lại đan cài phức tạp trong không gian đô thị hiện đại.

3.3.2.2. Sự đối thoại giữa “bác học” và “đại chúng” qua ngôn ngữ

Đô thị tạo ra ngôn ngữ mới – ngôn ngữ của sự pha tạp và giao thoa. Sự pha trộn giữa tính “đại chúng” và tính “bác học” trong ngôn ngữ không chỉ là một thủ pháp nghệ thuật, mà còn là một chiến lược thẩm mỹ có ý thức, phản ánh sự đa thanh, phân mảnh và bất ổn của bản sắc cá nhân giữa đời sống đô thị hậu hiện đại. Đây chính là thứ ngôn ngữ rất đặc trưng cho một thời đại lai tạp giá trị, nơi các ranh giới giữa cao và thấp, trang trọng và tầm thường, nghiêm cẩn và giễu nhại khó được phân định rạch ròi. Ngôn ngữ lúc này trở thành một motif có tính tự ý thức, góp phần kiến tạo đặc trưng hậu hiện đại của văn học đô thị Việt Nam đầu thế kỉ XXI.

CHƯƠNG 4

ĐÔ THỊ NHƯ MỘT HỆ THỐNG KÍ HIỆU MĨ HỌC TRONG TRUYỆN VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỈ XXI

4.1. Hệ thống kí hiệu của mỹ học “hàng ngày”

4.1.1. Kí hiệu của không gian: sự kết hợp của các phạm trù mỹ học đối lập

4.1.1.1. Không gian đời thực: sự kết hợp của cặp phạm trù cái đẹp – cái xấu, cái bi – cái hài

Trong văn học đô thị đương đại, không gian đời thực thường được tái hiện như một trường đối kháng giữa các cặp phạm trù thẩm mỹ – đạo đức: cái đẹp – cái xấu, cái bi – cái hài, phản ánh rõ sự biến dạng của các giá trị sống truyền thống trong guồng quay hiện đại hóa. Một trong những biểu

hiện tiêu biểu là sự đối lập giữa không gian gia đình truyền thống ấm cúng và không gian đô thị hiện đại xô bồ, lạnh lẽo.

4.1.1.2. Không gian tiềm thức - giấc mơ và không gian của tình dục: sự kết hợp của phạm trù cái cao cả - cái thấp hèn

Kí ức văn hóa không chỉ tồn tại trong vô thức mà còn phát lộ ở trong tiềm thức của con người. Trong xã hội đô thị, khi con người bị bủa vây bằng những áp lực của cơm áo gạo tiền, với nỗi cô đơn và sự vô cảm xung quanh, con người đô thị chỉ biết tìm quên trong những giấc mơ và ái tính để mở rộng không gian sống cho chính mình. Và cũng chính trong những không gian tiềm thức, vô thức ấy, những gì cao cả và thấp hèn nhất của căn tính con người đô thị cũng được thể hiện một cách rõ ràng và sâu sắc nhất.

Ngoài không gian trong giấc mơ, trong truyện đô thị đầu thế kỉ XXI, người đọc còn thấy không gian của tính dục cũng là một kí hiệu độc đáo mà các nhà văn xây dựng để các nhân vật của mình được giải phóng khỏi mọi ràng buộc xã hội, đạo lý, để sống trọn vẹn với những khát vọng sâu thẳm nhất của bản thể.

4.1.2. Kí hiệu của thời gian: sự chuyển động liên tục của đời sống hằng ngày

Trong truyện viết về đô thị đầu thế kỉ XXI, ba cánh cửa quá khứ - hiện tại - tương lai như cánh cửa xoay ba mặt liên tục đảo chiều. Cuộc đời và tâm trạng của con người thị dân hiện lên trong những mảng chấp nối của ba cánh cửa lừng lơ, không đầu không cuối. Chính sự đảo ngược thời gian trần thuật một cách phi lí ấy đã trở thành một kí hiệu độc đáo giúp các nhà văn đương đại thể hiện một quan niệm mới về hiện thực: hiện thực không toàn vẹn, đang phân rã, đổ vỡ, rời rạc, rạn nứt, một cuộc sống đang tan rã dần không dễ tìm được mối tương giao, liên kết.

4.2. Hệ thống kí hiệu của mỹ học “bảo tàng”

4.2.1. Kí hiệu của trần thuật: quá trình hiện tại hoá kí ức

4.2.1.1. Kiểu trần thuật với sự đa dạng ngôi kể, điểm nhìn - giao điểm giữa hiện tại và quá khứ

Dưới góc nhìn kí hiệu học trần thuật, quá trình “hiện tại hoá kí ức” trong truyện đô thị Việt Nam đầu thế kỉ XXI được thể hiện rõ nét qua kiểu trần thuật đa dạng về ngôi kể và phong phú về điểm nhìn. Đây là một chiến lược nghệ thuật giàu tính biểu đạt, cho thấy nỗ lực của các nhà văn đương

đại trong việc ghi dấu và tái hiện những chuyển dịch của thời gian và không gian đô thị. Khảo sát một số các tác phẩm truyện đầu thế kỉ XXI, người viết nhận thấy có sự xuất hiện của cả hai loại hình người kể chuyện dị sự và đồng sự. Mỗi loại hình đều đem đến những giá trị biểu đạt riêng.

4.2.1.2. Lối trần thuật theo dòng ý thức, độc thoại nội tâm – sự mã hoá chiều sâu tâm lý

Một trong những đặc điểm nổi bật của truyện viết về đô thị Việt Nam đầu thế kỉ XXI là sự gia tăng rõ nét của ngôn ngữ độc thoại. Ngôn ngữ độc thoại, thay vì chỉ là phương tiện biểu hiện nội tâm đơn thuần, đã trở thành một phương thức trần thuật mang tính kí hiệu học, phản ánh quá trình hiện tại hóa kí ức. Quá khứ, kí ức, suy tư và cả ảo ảnh được “kể lại” ngay trong dòng ý thức của nhân vật. Những dòng độc thoại này chính là kí hiệu của một trạng thái tinh thần đô thị: cô lập, bất an, giằng xé và mất định hướng trong giao tiếp xã hội, phản ánh “ô đả tâm lý” nơi đô thị.

4.2.1.3. Giọng điệu trần thuật - cơ chế kết nối hiện tại với quá khứ

Trong truyện đầu thế kỉ XXI, bên cạnh giọng điệu suồng sã, hài hước, hóm hỉnh mang đậm sắc thái thị dân và giọng điệu triết lí giàu tính chiêm nghiệm, giọng điệu trữ tình, hoài niệm nổi lên như một phương thức biểu đạt đặc thù trong tự sự đô thị đương đại. Đây không chỉ là sự bộc lộ cảm xúc, mà còn là một hình thức “kí ức hóa” diễn ngôn, trong đó lời kể được tổ chức từ điểm nhìn hiện tại để hướng về quá khứ.

4.2.2. Kí hiệu của hình tượng: những “khuôn hình” của mỹ học Đông – Tây

4.2.2.1. Hình tượng con người theo khuôn mẫu truyền thống của mỹ học phương Đông:

Con người không được nhìn nhận như một cá thể biệt lập, mà là một bộ phận của vũ trụ, thiên địa, luôn phải hành xử trong khuôn khổ hài hòa với tự nhiên và cộng đồng. Do vậy, hình tượng nhân vật trong văn học mang đậm dấu ấn của lý tưởng, được mô phỏng theo các phạm trù đạo đức như trung, hiếu, tiết, nghĩa – những chuẩn mực được quy chiếu từ Khổng giáo, Phật giáo và Lão giáo. Soi chiếu vào truyện đương đại Việt Nam, người đọc cũng nhận diện được những hình tượng nhân vật mang những chuẩn mực đạo đức truyền thống của tầng lớp thị dân, trí thức. Qua đó, các nhà văn đương đại không chỉ khơi lại một hệ giá trị nhân văn

truyền thống, mà còn dùng nó như phương thức đối trọng trước những tha hóa trong không gian đô thị đương đại.

4.2.2.2. Hình tượng thị dân trong sự tác động của dòng văn hoá phương Tây và văn hoá tiêu dùng đô thị:

Trong truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI, những hình tượng này thường gắn liền với các biểu hiện như: đề cao cái tôi cực đoan, coi trọng lợi ích cá nhân hơn tập thể, thiên về hưởng thụ vật chất hơn tình cảm tinh thần. Qua đó, văn học đương đại không chỉ phản ánh hiện thực xã hội đang chuyển dịch nhanh chóng, mà còn chứa đựng một diễn ngôn phản tư về khủng hoảng bản sắc, về những bất ổn văn hóa của con người trong dòng chảy hiện đại hóa và toàn cầu hóa.

4.3. Sự chuyển đổi giữa hệ hình kí hiệu mỹ học “hàng ngày” và mỹ học “bảo tàng”

4.3.1. Sự “bảo tàng hóa cái hàng ngày”: một phương thức định danh bản sắc

4.3.1.1. Không gian sống chuyển hóa di tích: phương thức định danh không gian đô thị Việt

“Không gian sống hóa di tích” là một phương thức sáng tạo, cho phép các nhà văn đương đại Việt Nam định danh không gian đô thị như một không gian văn hóa sống động, nơi di sản và hiện thực đan xen. Phương thức này giúp định danh bản sắc đô thị Việt Nam đầu thế kỉ XXI, nơi di tích không chỉ là quá khứ mà còn là nền tảng cho sự phát triển hiện đại, phản ánh sự đa dạng và phức tạp của xã hội. Qua đó, không gian đô thị không chỉ là nơi ở hay một không gian vật lý thông thường mà còn là một “bảo tàng sống”, định hình nhận thức về bản sắc và lịch sử của người Việt trong thời đại mới.

4.3.1.2. Con người thị dân bản địa: phương thức định vị căn tính Việt

Mặt trái của nền kinh tế thị trường và văn minh đô thị như một cơn gió lốc tràn vào từng ngõ ngách của cuộc sống con người, làm thay đổi của những giá trị truyền thống, biến con người trở thành nô lệ của vật chất và những vị kỉ cá nhân. Vì vậy, để định hình bản sắc Việt trong lòng đô thị hiện đại, các nhà văn đương đại không thể không “bảo tàng hoá” con người thị dân bản địa. Chúng tôi dùng từ “bản địa” ở đây để nhấn mạnh những cư dân gắn bó lâu dài với những đô thị với đời sống thường nhật

và bình dị nhất. Họ chính là những “di sản sống” mà các nhà văn đương đại nâng niu, gìn giữ trong quá trình định danh bản sắc đô thị Việt.

4.3.2. Sự “lạ hóa” và “hằng ngày hóa cái bảo tàng”: một chiến lược tái kiến tạo ý nghĩa đô thị

4.3.2.1. Lạ hóa: Phá vỡ khuôn mẫu để tái sinh ý nghĩa

Trong truyện đô thị Việt Nam đầu thế kỉ XXI, sự lạ hoá cũng chính là khuôn mẫu để các nhà văn đương đại tái sinh ý nghĩa cho không gian đô thị. Khuôn mẫu này được cụ thể hoá bằng sự nói rộng biên độ nghĩa, đòi thường hoá và tái sinh các kí hiệu đô thị từ góc nhìn phi trung tâm. Truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI đã tái sinh kí hiệu về đô thị qua góc nhìn phi trung tâm một cách đầy sáng tạo và sâu sắc. Từ những căn phòng chật hẹp của Nguyễn Quỳnh Trang, tiệm giặt là bình dị của Đỗ Bích Thúy, đến những ngôi nhà cổ đầy hoài niệm của Đỗ Phấn, đô thị hiện lên không phải là trung tâm của sự phát triển mà là tập hợp của những không gian sống động, phức tạp và giàu ý nghĩa.

4.3.2.2. Hằng ngày hóa cái bảo tàng: Di sản như những mảnh vỡ

Trong truyện đô thị Việt Nam đương đại, việc “sống cùng di sản” hiện lên như sự tồn tại giữa những mảnh vỡ rời rạc của quá khứ. Thành phố trong con mắt các nhà văn đương đại không còn là một chỉnh thể hài hòa, chuẩn mực, mà trở thành nơi cư trú tạm bợ cho những giá trị đang dần nứt gãy. Với họ, di sản có thể không còn là niềm tự hào hay nguồn cội thiêng liêng, mà chỉ còn là kí ức đứt đoạn, nhòe mờ giữa dòng đời thực dụng. Những nhân vật trong truyện, cũng như chính không gian đô thị họ sống, đang vật vã tìm cách níu giữ chút hơi thở của truyền thống, dù trong lòng họ đã đầy rẫy cảm giác bất lực, xa lạ. Sống cùng di sản, vì thế, không phải là một hành trình gìn giữ nguyên vẹn, mà là sự chung sống với kí ức, với những vết nứt, những khoảng trống, những tiếng vọng lạc giữa thời hiện đại đang biến đổi không ngừng.

KẾT LUẬN

Kí hiệu học thực sự định hình như một ngành khoa học độc lập từ đầu thế kỉ XX và đạt đến sự bùng nổ lí thuyết vào những năm 1960 và tiếp tục mở rộng mạnh mẽ ở thập niên 1970. Trên thế giới, kí hiệu học phát triển đa dạng với nhiều trường phái lớn như Saussure, Peirce, Cassirer, trường phái Tartu–Moscow... Đặc biệt, kí hiệu học đã phát triển theo hướng liên ngành, với sự ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khoa học. Trong văn học, hướng tiếp cận này giúp giải mã văn bản như một trường kí hiệu đa tầng, nơi ý nghĩa không cố định mà được tạo ra qua mạng lưới quan hệ giữa kí hiệu, ngữ cảnh, diễn ngôn và người đọc. Ở Việt Nam, kí hiệu học đã được giới thiệu từ thập niên 1960 và với hơn nửa thế kỉ hiện diện, nó đã âm thầm, bền bỉ đóng góp cho đời sống học thuật Việt Nam. Nhiều học giả đã dịch thuật, diễn giải và thử nghiệm vận dụng lí thuyết này vào phân tích văn học, mở ra những hướng tiếp cận mới mẻ cho việc đọc hiểu văn bản. Tuy vậy, kí hiệu học vẫn còn ẩn chứa nhiều vấn đề cốt lõi còn bỏ ngỏ như những mảnh ghép đang cần hoàn thiện dần trong bức tranh tổng thể văn học Việt Nam.

1. Qua quá trình thực hiện đề tài luận án Đô thị trong truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI từ hướng tiếp cận kí hiệu học, với việc tổng quan các công trình nghiên cứu, chúng tôi đã thiết lập nền tảng lí luận cho việc nghiên cứu truyện đô thị Việt Nam đầu thế kỉ XXI dưới lăng kính kí hiệu học, cho thấy sức sống bền bỉ và khả năng thích ứng rộng của lí thuyết này từ các khái niệm cốt lõi đến những nhánh phát triển mới như kí hiệu học đô thị. Ở Việt Nam, kể từ khi được tiếp nhận đến nay, kí hiệu học đã trở thành một phương thức tư duy quan trọng, góp phần làm mới phê bình văn học và mở ra hướng tiếp cận đô thị như một cấu trúc biểu tượng đa tầng thay vì chỉ là không gian địa lí. Sự chuyển dịch này phản ánh nhu cầu đọc văn học đương đại như một mạng lưới kí hiệu năng động, nơi con người, văn hóa và không gian không ngừng va đập và tái cấu trúc ý nghĩa. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và gia tốc văn hóa, khi hoạt động tạo nghĩa trở nên dày đặc và phức hợp, kí hiệu học càng chứng tỏ vai trò như một phương pháp liên ngành hiệu quả, giúp giải mã chiều sâu tư tưởng và hình thức của văn bản văn học.

2. Áp dụng khung lí thuyết kí hiệu học để phân tích tập mẫu truyện viết về đô thị Việt Nam đầu thế kỉ XXI, chúng tôi đã nhận diện được đô thị như một hệ thống mã hóa phức hợp, nơi kiến trúc, sinh thái và con người thị dân cùng dệt nên bản đồ ý nghĩa của đời sống hiện đại. Theo chúng tôi, kiến trúc đô thị trải dài từ vùng ngoại biên “lưỡng cư” - nơi giao thoa giữa truyền thống và hiện đại đến nội đô - nơi phân tầng bởi các thiết chế công cộng, dân dụng và thương mại, phản chiếu nhịp sống công nghiệp và tiêu dùng. Trên phông nền kiến trúc ấy, mã sinh thái phơi lộ một trạng thái khủng hoảng khi cân bằng tự nhiên bị phá vỡ, không gian sống bị dồn nén và hệ sinh thái bị thay thế bằng cấu trúc nhân tạo. Gắn với hai hệ mã đó, con người thị dân hiện lên như chủ thể vừa kiến tạo, vừa bị cuốn vào vòng xoáy đô thị hóa, đối diện nổi bất an sinh kế, sự lệ thuộc vật chất, khủng hoảng căn tính và cảm thức cô đơn. Tuy vậy, các tác phẩm vẫn hé lộ những tín hiệu phản tỉnh, thể hiện qua ý thức sinh thái và sự nỗ lực bảo vệ giá trị truyền thống, từ đó gợi mở một viễn cảnh hồi phục và khả thể chữa lành của các đô thị.

3. Cũng từ góc nhìn kí hiệu học, đô thị trong truyện Việt Nam đương đại qua nghiên cứu của chúng tôi hiện lên như một “miền hội tụ kí hiệu văn hoá”, nơi các mã giới, biểu tượng nghi lễ – tôn giáo và hệ quy chiếu giá trị không ngừng va đập để tạo nên cấu trúc ý nghĩa đa tầng của đời sống đô thị hiện đại. Mã giới phác họa sự dịch chuyển quyền năng khi tiếng nói nữ quyền nổi lên mạnh mẽ, làm phai mờ vị thế độc tôn của nam giới và đồng thời mở đường cho những cảm thức giới như thân phận đồng tính vốn bị khuất lấp được bộc lộ sâu sắc. Đó là sự giằng xé giữa khát vọng cá nhân và những áp lực định kiến cố hữu trong văn hoá Việt. Song song với đó, hệ biểu tượng nghi lễ – tôn giáo phản ánh tâm thức đô thị đầy phân mảnh, nơi thiêng và tục, truyền thống và hiện đại liên tục tương tác, dung hòa hoặc xung đột, qua đó góp phần định hình bản sắc cá nhân và cộng đồng đô thị. Trên bình diện giá trị, các trục truyền thống – hiện đại, vật chất – tinh thần hay văn hóa đại chúng – văn hóa tinh hoa đan cài và lai ghép, khiến ngôn ngữ văn chương vừa duy trì âm hưởng bác học vừa mở ra đối thoại với giọng điệu đời thường. Tất cả những chuyển động ấy cho thấy đô thị vận hành như một văn bản văn hóa rộng mở, nơi các mã

xã hội, văn hóa, tâm linh và cá nhân giao thoa để kiến tạo chiều sâu ý nghĩa.

4. Cuối cùng, từ tiếp cận kí hiệu học, chúng tôi khẳng định truyện đô thị Việt Nam đương đại có thể được nhìn nhận như một hệ thống kí hiệu mỹ học vận hành liên tục, nơi mỗi hình ảnh, không gian, nhân vật hay chi tiết đời sống đều là những “tín hiệu” phản chiếu trạng thái vận động của đô thị và hai hệ hình tư duy thẩm mỹ đối lập là mỹ học hàng ngày (everyday aesthetics) và mỹ học bảo tàng (museum/ heritage aesthetics). Trong các tác phẩm truyện viết về đô thị Việt Nam đương đại, mỹ học “hàng ngày” và “bảo tàng” được đan xen, chuyển hoá tạo nên một không gian đô thị vừa sống động, vừa sâu lắng. Trong đó, hai tiến trình “bảo tàng hóa” và “hàng ngày hóa” không chỉ là những biến cố xã hội mà là những mã kí hiệu thẩm mỹ biểu đạt sự giằng co giữa lưu giữ và phá vỡ, giữa truyền thống và hiện đại, giữa kí ức và hiện sinh. Trong sự tương tác đó, các di sản truyền thống được kí hiệu hóa như lớp nghĩa về căn tính, còn đời sống hiện đại lại được kí hiệu hóa như dòng chảy biến động của bản thể thị dân. Nỗ lực của các nhà văn chính là giải mã và tái mã hóa đô thị như một cơ thể kí hiệu sống – một văn bản mở, nơi hệ thống biểu tượng, không gian và hành vi thị dân không ngừng đối thoại để kiến tạo bản sắc. Nhìn từ góc độ này, đô thị Việt Nam có thể hình thành một hệ hình mỹ học riêng, bền vững và phù hợp với tâm thức của thời đại.

Như vậy, luận án của chúng tôi đã xây dựng khung kí hiệu học tích hợp đặc thù cho phân tích đô thị trong văn bản văn học, ứng dụng khung này để phân tích tập mẫu truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI, chỉ rõ các “mã đô thị” và khám phá văn bản văn học như một liên kí hiệu văn hoá và thẩm mỹ. Qua đó, chúng tôi nhận thấy văn học đô thị nói chung và truyện viết về đô thị Việt Nam đầu thế kỉ XXI nói riêng không chỉ là sự phản ánh đời sống thị thành với những biến động xã hội, mà còn là một hệ thống kí hiệu phức hợp nơi con người và không gian đô thị được mã hóa theo những quy tắc văn hóa, thẩm mỹ đặc thù.

5. Bên cạnh đó, chúng tôi nhận thấy, từ góc độ Kí hiệu học văn hóa, đô thị không chỉ là một không gian địa lí – xã hội mà còn là một hệ thống kí hiệu luôn vận động, trong đó các mã văn hóa vừa có tính kế thừa, vừa có khả năng sản sinh những ý nghĩa mới tương ứng với những biến đổi

của đời sống lịch sử, xã hội. Điều này có thể thấy rõ khi chúng tôi đối chiếu và đặt đô thị trong truyện đầu thế kỉ XXI vào mối tương quan với đô thị trong truyện đầu thế kỉ XX.

Trước hết, có thể nhận thấy nhiều mã kí hiệu đô thị đã được duy trì khá bền vững từ đầu thế kỉ XX đến đầu thế kỉ XXI. Trong văn xuôi Tự Lực văn đoàn, đô thị hiện lên như một không gian của hiện đại hóa với những ngôi nhà kiểu Tây, trường học, báo chí, hiệu may, phương tiện giao thông cơ giới và những lối sống mới của những “chàng”, những “nàng” tân thời, học chữ Tây, hấp thụ văn minh phương Tây. Trong Đoạn tuyệt, Nửa chừng xuân hay Lạnh lùng, các không gian đô thị không chỉ là bối cảnh của câu chuyện mà còn là dấu hiệu của sự chuyển đổi hệ giá trị, nơi con người khẳng định ý thức cá nhân, tự do yêu đương. Đến sáng tác của Vũ Trọng Phụng, đặc biệt là Số đỏ, Kỹ nghệ lấy Tây hay Com thầy com cô, những mã kí hiệu của đô thị tiếp tục được mở rộng qua các biểu hiện của văn hóa tiêu dùng, quảng cáo, thời trang, báo chí, thể thao và các phong trào Âu hóa. Đô thị trở thành không gian của hàng hóa, của sự lưu thông các giá trị vật chất, đồng thời là nơi sản sinh những kiểu nhân cách thị dân mới, trong đó đặc biệt là những con người bị ám ảnh bởi dục vọng, bị đồng tiền chi phối, nhân cách bị phá hủy bởi lối sống lợi danh.

Những mã kí hiệu này không mất đi trong truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI mà tiếp tục tồn tại dưới những hình thức khác. Nếu đô thị đầu thế kỉ XX được nhận diện qua sự xuất hiện cửa hiệu, báo chí, rạp hát, tiệm may hay các phong trào Âu hóa thì đô thị đầu thế kỉ XXI lại được hiển diện đậm nét hơn qua những trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng, khu đô thị mới, mạng xã hội, quảng cáo điện tử, văn hóa thần tượng và các thương hiệu toàn cầu. Điều đó cho thấy các mã về tiêu dùng, văn hóa đại chúng, đời sống thị dân và khát vọng cá nhân vẫn được bảo lưu và ngày càng được tô đậm hơn bởi chúng gắn với những đặc tính cốt lõi của đời sống đô thị. Nói cách khác, dù hình thức biểu hiện thay đổi, đô thị vẫn là không gian của hàng hóa, của sự giao lưu văn hóa và của những biến đổi trong lối sống thị dân.

Tuy nhiên, bên cạnh sự kế thừa, truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI cũng chứng kiến sự xuất hiện của nhiều mã kí hiệu mới mà truyện Việt Nam đầu thế kỉ XX chưa từng hoặc rất ít đề cập. Nếu trong văn xuôi Tự Lực

văn đoàn hay Vũ Trọng Phụng, đường phố, xe điện, ô tô, ánh sáng điện hay nhà tầng thường được nhìn như những biểu tượng của văn minh và tiến bộ, thì trong văn học đương đại, giao thông lại thường xuất hiện như những kí hiệu của khủng hoảng đô thị. Tương tự, các mã sinh thái cũng có sự thay đổi đáng kể. Đô thị đầu thế kỉ XX chủ yếu được nhìn từ góc độ văn minh vật chất và biến đổi lối sống, trong khi văn học đầu thế kỉ XXI ngày càng quan tâm đến những kí hiệu thể hiện sự ô nhiễm môi trường, sự xâm lấn của sinh thái nhân tạo thay thế cảnh quan tự nhiên. Đây là những mã kí hiệu phản ánh sự chuyển dịch từ đô thị của quá trình hiện đại hóa sang đô thị của thời kì tăng trưởng nóng, toàn cầu hóa và khủng hoảng sinh thái.

Sự biến đổi của các mã kí hiệu đô thị còn thể hiện ở cách hình dung con người trong không gian đô thị. Trong truyện Việt Nam đầu thế kỉ XX, đô thị thường được nhìn như một sân khấu xã hội nơi diễn ra sự va chạm giữa cũ và mới, giữa truyền thống và hiện đại, giữa đạo đức Nho giáo và lối sống thị dân phương Tây. Nhân vật của Tự Lực văn đoàn hay Vũ Trọng Phụng thường đối diện với những xung đột về lối sống, địa vị xã hội hoặc khát vọng khẳng định cá nhân. Trong khi đó, truyện Việt Nam đầu thế kỉ XXI lại có xu hướng nhìn đô thị như một hệ sinh thái văn hóa – xã hội phức hợp, nơi con người không chỉ chịu tác động của các thiết chế xã hội mà còn bị chi phối bởi những guồng quay lo toan bất tận của cuộc sống và những vấn đề mang tính chất toàn cầu. Vì thế, con người đô thị đương đại còn thường xuyên đối diện với cảm giác cô đơn, mất kết nối, khủng hoảng bản sắc, giới tính và sự đứt gãy các quan hệ cộng đồng.

Từ góc nhìn kí hiệu học, có thể thấy sự song hành giữa lưu giữ và biến đổi các mã kí hiệu đô thị cho thấy đô thị trong truyện Việt Nam hiện đại là một kí hiệu luôn vận động. Các mã cũ được bảo lưu bởi chúng gắn với những đặc tính nền tảng của đời sống thành thị, trong khi các mã mới xuất hiện như hệ quả của những biến đổi lịch sử, xã hội, văn hóa trong bối cảnh đô thị hóa, toàn cầu hóa và sự chuyển dịch trong tư duy nghệ thuật của nhà văn. Do đó, việc đối chiếu đô thị trong truyện Việt Nam đầu thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI không chỉ giúp nhận diện sự thay đổi của hình tượng đô thị mà còn góp phần làm rõ cơ chế sản sinh, kế thừa và tái

cấu trúc các mã kí hiệu văn hóa trong tiến trình hiện đại hóa của văn học Việt Nam.

Tóm lại, tiếp cận kí hiệu học giúp chúng ta nhận diện đô thị như một “văn bản mở”, nơi mỗi chi tiết, từ nhịp sống hối hả, những bảng hiệu rực sáng, các kiến trúc chồng lớp đến những mảnh đời mưu sinh..., đều mang năng lực tạo nghĩa. Nhờ đó, văn học đô thị được đọc như một quá trình giải mã liên tục: giải mã sự hiện đại hóa, sự đứt gãy giá trị, nỗi cô đơn của con người giữa đám đông, cũng như những khát vọng tái định vị bản ngã trong không gian được kí hiệu hóa mạnh mẽ. Chính cách đọc này mở ra khả năng tiếp cận đa chiều hơn, cho phép ta hiểu rõ hơn bản chất của trải nghiệm đô thị trong văn học đương đại, đồng thời khẳng định tính cấp thiết của việc đặt văn học đô thị trong trường đối thoại của kí hiệu học để phát hiện những tầng nghĩa sâu kín ẩn dưới bề mặt đời sống.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đặng Lê Tuyết Trinh (2024), “Urbanization and sustainable human development in some Vietnamese novels at the beginning of the 21st-century”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế lần thứ hai về các vấn đề khoa học xã hội và nhân văn - *Second international conference on the issues of social sciences and humanities*, NXB ĐHQGHN, tr. 845-858.

2. Đặng Lê Tuyết Trinh (2024), “Women and urbanism in Vietnamese novels in the early 21st century: a view from ecofeminist criticism”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế lần thứ hai về các vấn đề khoa học xã hội và nhân văn - *Second international conference on the issues of social sciences and humanities*, NXB ĐHQGHN, tr. 896-906.

3. Đặng Lê Tuyết Trinh (2025), “Mã ký hiệu không gian đô thị trong tập truyện ngắn Thành phố đi vắng của nhà văn Nguyễn Thị Thu Huệ”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tập 11 (1b), tr. 158-170.

4. Đặng Lê Tuyết Trinh (2025), “Sự chuyển đổi hệ hình ký hiệu mỹ học hằng ngày và mỹ học bảo tàng trong truyện đô thị Việt Nam đầu thế kỷ XXI”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tập 11 (4), tr. 468-483.

5. Đặng Lê Tuyết Trinh (2025), “The City and Young People’s Identity in *If we dream too long* by Goh Poh Seng and *Almost Living* by Do Phan”, *Decolonizing comparative literature: Reading across Southeast Asian literatures (Asia in Transition, Vol. 30)*, Chi P. Pham, Jose Monfred C. Sy, Thi Nhu Trang Nguyen Editors. Springer Nature; pp.211-228. <https://doi.org/10.1007/978-981-95-0277-6>

6. Đặng Lê Tuyết Trinh (2025), “Đô thị và vấn đề hôn nhân, bình đẳng giới: tiếp cận hai tác phẩm *Người vợ* của Alfian Sa’at và *Chúng ta cần suy nghĩ về chuyện này* của Nguyễn Thị Thu Huệ như những hoán dụ dân tộc”, *Văn học và các vấn đề quốc gia - dân tộc: lí thuyết và thể nghiệm* – Tập 1, Phạm Phương Chi – Mai Thị Thu Huyền (chủ biên - 2025), NXB Văn học, tr.558-580.

7. Đặng Lê Tuyết Trinh, Nguyễn Thị Như Trang (2026), “Đô thị và cấu trúc quyền lực giới trong tiểu thuyết *Nhiều cách sống* của Nguyễn Quỳnh Trang”, *Tạp chí Lý luận phê bình văn học - nghệ thuật*, số 02, tr.130-138.